

**THÔNG TIN TUYỂN SINH NĂM 2025<sup>1</sup>**

(Hình thức đào tạo: Tuyển sinh chính quy đại học, cao đẳng (Ngành giáo dục mầm non))<sup>2</sup>

**I. THÔNG TIN CHUNG**

**1. Tên cơ sở đào tạo:** TRƯỜNG ĐẠI HỌC TÂY ĐÔ

**2. Mã cơ sở đào tạo trong tuyển sinh:** DTD

**3. Địa chỉ các trụ sở** (trụ sở chính, trụ sở cùng tỉnh/TP trực thuộc Trung ương và phân hiệu):

| STT | Loại trường         | Tên trường            | Địa điểm  |
|-----|---------------------|-----------------------|---|
| 1   | Cơ sở đào tạo chính | Trường Đại học Tây Đô | Số 68, đường Trần Chiên, phường Lê Bình, quận Cái Răng, thành phố Cần Thơ |

**4. Địa chỉ trang thông tin điện tử:** tdu.edu.vn

**5. Số điện thoại liên hệ tuyển sinh:** 02923.840666

**6. Địa chỉ công khai quy chế tuyển sinh; đề án, quy chế thi tuyển sinh** (nếu cơ sở đào tạo có tổ chức thi): [https://tdu.edu.vn/storage/public\\_information/congKhaiKhac-2025-quyetDinhSo498/Qd-dHTdNgay11/6/2025VeViecBanHanhQuyCheTuyenSinhDaiHocChinhQuy2025-61.pdf](https://tdu.edu.vn/storage/public_information/congKhaiKhac-2025-quyetDinhSo498/Qd-dHTdNgay11/6/2025VeViecBanHanhQuyCheTuyenSinhDaiHocChinhQuy2025-61.pdf)

**7. Địa chỉ công khai các thông tin về hoạt động của cơ sở đào tạo<sup>3</sup>:**

7.1. Địa chỉ công khai chương trình đào tạo:

<https://tdu.edu.vn/dao-tao>

7.2. Địa chỉ công khai ngành đào tạo:

<https://tdu.edu.vn/cong-khai-thong-tin>

7.3. Địa chỉ công khai đội ngũ giảng viên, cán bộ quản lý:

<https://tdu.edu.vn/cong-khai-thong-tin>

7.4. Địa chỉ công khai cơ sở vật chất:

<https://tdu.edu.vn/cong-khai-thong-tin>

7.5. Địa chỉ công khai quy mô đào tạo:

<https://tdu.edu.vn/cong-khai-thong-tin>

<sup>1</sup> Thông tin tối thiểu, các CSĐT bổ sung các thông tin khác của CSĐT (nếu cần).

<sup>2</sup> Chính quy/vừa làm vừa học (liên thông, đã có một văn bằng...); cập nhật theo kế hoạch tuyển sinh bảo đảm quy định về công bố thông tin tuyển sinh.

<sup>3</sup> Theo quy định tại Thông tư số 09/2024/TT-BGDĐT ngày 03/6/2024 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo về việc công khai các thông tin về Hoạt động của các cơ sở giáo dục thuộc hệ thống giáo dục quốc dân.

7.6. Địa chỉ công khai tỷ lệ sinh viên có việc làm:

<https://tdu.edu.vn/cong-khai-thong-tin>

7.7. Địa chỉ công khai kế hoạch tuyển sinh các ngành, hình thức, trình độ đào tạo ngành:

<https://ts.tdu.edu.vn/>

## II. TUYỂN SINH CHÍNH QUY ĐẠI HỌC, CAO ĐẲNG (NGÀNH GIÁO DỤC MẦM NON)

### 1. Đối tượng, điều kiện tuyển sinh.

a. Đối tượng dự tuyển được xác định tại thời điểm xét tuyển (trước khi công bố kết quả xét tuyển chính thức), bao gồm:

- Người đã được công nhận tốt nghiệp trung học phổ thông (THPT) của Việt Nam hoặc có bằng tốt nghiệp của nước ngoài được công nhận trình độ tương đương;
- Người đã có bằng tốt nghiệp trung cấp ngành nghề thuộc cùng nhóm ngành dự tuyển và đã hoàn thành đủ yêu cầu khối lượng kiến thức văn hóa cấp THPT theo quy định của pháp luật.

b. Đối tượng dự tuyển phải đáp ứng các điều kiện như sau:

- Đạt ngưỡng đầu vào theo quy định;
- Có đủ sức khỏe để học tập theo quy định hiện hành;
- Có đủ thông tin cá nhân, hồ sơ dự tuyển theo quy định.

c. Đối với thí sinh khuyết tật bị suy giảm khả năng học tập, Nhà trường thực hiện các biện pháp cần thiết và tạo điều kiện tốt nhất để thí sinh có nguyện vọng được đăng ký dự tuyển và theo học các ngành phù hợp với điều kiện sức khỏe của thí sinh.

### 2. Mô tả phương thức tuyển sinh (thi tuyển, xét tuyển hoặc kết hợp thi tuyển và xét tuyển):<sup>4</sup>

Xét tuyển;

Trường Đại học Tây Đô sử dụng phương thức xét tuyển, áp dụng chung cho Nhà trường, cụ thể như sau:

a. Phương thức xét tuyển dựa vào kết quả học tập cấp THPT (học bạ)

- Hình thức 1: Xét dựa vào kết quả học tập của cả năm học lớp 12 và kết quả tốt nghiệp THPT với cách tính điểm xét tuyển (ĐXT):

$ĐXT = ĐTB$  (Điểm trung bình) cả năm lớp 12 môn 1 +  $ĐTB$  cả năm lớp 12 môn 2 +  $ĐTB$  cả năm lớp 12 môn 3

Lưu ý: ĐXT được làm tròn đến 1 chữ số thập phân.

- Hình thức 2: Xét tuyển dựa vào kết quả học tập cả năm lớp 11 và cả năm lớp 12 và kết quả tốt nghiệp THPT với cách tính điểm xét tuyển như sau:

$ĐXT = ĐTB$  môn 1 +  $ĐTB$  môn 2 +  $ĐTB$  môn 3.

Trong đó:

$ĐTB$  Môn 1 = ( $ĐTB$  cả năm lớp 11 môn 1 +  $ĐTB$  cả năm lớp 12 môn 1) ÷ 2.

$ĐTB$  Môn 2 = ( $ĐTB$  cả năm lớp 11 môn 2 +  $ĐTB$  cả năm lớp 12 môn 2) ÷ 2.

$ĐTB$  Môn 3 = ( $ĐTB$  cả năm lớp 11 môn 3 +  $ĐTB$  cả năm lớp 12 môn 3) ÷ 2.

Lưu ý: ĐXT được làm tròn đến 1 chữ số thập phân.

<sup>4</sup> Phân biệt trình độ đại học và cao đẳng.

- Hình thức 3: Xét tuyển dựa vào kết quả học tập cả năm lớp 10, cả năm lớp 11 và cả năm lớp 12 và kết quả tốt nghiệp THPT với cách tính điểm xét tuyển như sau:

$$\text{ĐXT} = \text{ĐTB môn 1} + \text{ĐTB môn 2} + \text{ĐTB môn 3}.$$

Trong đó:

$$\text{ĐTB Môn 1} = (\text{ĐTB cả năm lớp 10 môn 1} + \text{ĐTB cả năm lớp 11 môn 1} + \text{ĐTB cả năm lớp 12 môn 1}) \div 3.$$

$$\text{ĐTB Môn 2} = (\text{ĐTB cả năm lớp 10 môn 2} + \text{ĐTB cả năm lớp 11 môn 2} + \text{ĐTB cả năm lớp 12 môn 2}) \div 3.$$

$$\text{ĐTB Môn 3} = (\text{ĐTB cả năm lớp 10 môn 3} + \text{ĐTB cả năm lớp 11 môn 3} + \text{ĐTB cả năm lớp 12 môn 3}) \div 3.$$

Lưu ý: ĐXT được làm tròn đến 1 chữ số thập phân.

b. Phương thức xét tuyển dựa vào kết quả thi tốt nghiệp THPT

Thí sinh đăng ký xét tuyển vào Trường Đại học Tây Đô trên hệ thống chung và thực hiện theo quy trình, quy định và hướng dẫn của Bộ GDĐT.

c. Sử dụng kết quả thi đánh giá năng lực, đánh giá tư duy... do đơn vị khác tổ chức để xét tuyển:

Trường Đại học Tây Đô sử dụng kết quả kỳ thi đánh giá năng lực trong năm tuyển sinh của Đại học Quốc Gia TP. Hồ Chí Minh để xét tuyển.

d. Sử dụng kết quả Kỳ thi V-SAT do đơn vị khác tổ chức để xét tuyển.

### **3. Quy tắc quy đổi tương đương ngưỡng đầu vào và điểm trúng tuyển giữa các tổ hợp, phương thức tuyển sinh.**

- Ngưỡng đầu vào:

\* Phương thức xét tuyển dựa vào kết quả thi tốt nghiệp THPT

+ Ngành Dược học và ngành Điều dưỡng: Tổng điểm 03 môn xét tuyển và điểm ưu tiên khu vực, đối tượng phải đạt từ mức ngưỡng đảm bảo chất lượng đầu vào của Bộ Giáo dục và Đào tạo.

+ Ngành Luật kinh tế: Tổng điểm 03 môn của tổ môn xét tuyển và điểm ưu tiên khu vực, đối tượng phải đạt điểm tối thiểu từ 18 điểm trở lên.

+ Các ngành còn lại: Tổng điểm 03 môn của tổ môn xét tuyển và điểm ưu tiên khu vực, đối tượng phải đạt điểm tối thiểu bằng ngưỡng đảm bảo chất lượng đầu vào của Trường.

\* Phương thức xét tuyển dựa vào kết quả học tập cấp THPT (học bạ)

Áp dụng cho 3 hình thức xét tuyển: Xét dựa vào kết quả học tập của cả năm học lớp 12; Xét tuyển dựa vào kết quả học tập cả năm lớp 11 và cả năm lớp 12; Xét tuyển dựa vào kết quả học tập cả năm lớp 10, cả năm lớp 11 và cả năm lớp 12, cụ thể như sau:

+ Đối với ngành Dược học: kết quả học tập cả năm lớp 12 được đánh giá mức tốt (học lực xếp loại từ giỏi trở lên) hoặc điểm xét tốt nghiệp THPT từ 8.0 trở lên; ngành Điều dưỡng: kết quả học tập cả năm lớp 12 được đánh giá mức khá (học lực xếp loại từ khá trở lên) hoặc điểm xét

tốt nghiệp THPT từ 6.5 trở lên; ngành Luật kinh tế: tổng điểm của 3 môn theo tổ hợp xét tuyển của cả năm lớp 12 đạt từ 18 điểm trở lên. Tùy thuộc tổ hợp, điểm Toán hoặc Ngữ Văn trung bình cả năm lớp 12 phải đạt từ 6.0 trở lên.

+ Các ngành còn lại: Tổng điểm của 3 môn thuộc tổ hợp môn xét tuyển đạt từ 16.5 điểm trở lên.

\* Sử dụng kết quả kỳ thi đánh giá năng lực trong năm tuyển sinh của Đại học Quốc Gia TP. Hồ Chí Minh để xét tuyển: Điểm xét tuyển bằng ngưỡng đảm bảo chất lượng đầu vào của Trường.

\* Sử dụng kết quả Kỳ thi V-SAT do đơn vị khác tổ chức để xét tuyển: Tổng điểm 03 môn của tổ môn xét tuyển và điểm ưu tiên khu vực, đối tượng phải đạt điểm tối thiểu bằng ngưỡng đảm bảo chất lượng đầu vào của Trường.

Căn cứ yêu cầu bảo đảm chất lượng, Nhà trường xác định và công bố ngưỡng đầu vào cho các ngành, nhóm ngành và phương thức tuyển sinh theo quy định của Bộ Giáo dục và Đào tạo

- Điểm trúng tuyển:

Trường Đại học Tây Đô quy đối tượng đương điểm trúng tuyển và công bố theo kế hoạch, hướng dẫn chung của Bộ Giáo dục và Đào tạo.

#### 4. Chỉ tiêu tuyển sinh:

| TT  | Mã xét tuyển | Tên chương trình, ngành, nhóm ngành xét tuyển | Mã ngành, nhóm ngành <sup>5</sup> | Tên ngành, nhóm ngành <sup>6</sup> | Chỉ tiêu | Phương thức tuyển sinh   | Ghi chú |
|-----|--------------|---|-----------------------------------|------------------------------------|----------|--|---------|
| (1) | (2)          | (3)   | (4)                               | (5)                                | (6)      | (7)  | (8)     |
| 1   |              | Sức khỏe                                      |                                   |                                    | 360      |  |         |
| 1.1 | 7720201      | Dược học                                      | 7720201                           | Dược học                           | 200      | 200 - Xét kết quả học tập cấp THPT (học bạ) (A00, B00, D07, C02, D08, A02)<br>402 - Sử dụng kết quả thi đánh giá |         |

<sup>5</sup> Theo danh mục thống kê ngành đào tạo của giáo dục đại học

<sup>6</sup> Theo danh mục thống kê ngành đào tạo của giáo dục đại học

|     |         |            |         |            |     |  |
|-----|---------|------------|---------|------------|-----|--|
|     |         |            |         |            |     | <p>năng lực, đánh giá tư duy do đơn vị khác tổ chức để xét tuyển (DGNL)</p> <p>100 - Xét kết quả thi tốt nghiệp THPT (A02, B00, C02, D07, D08, A00)</p> <p>417 - Sử dụng kết quả Kỳ thi V-SAT do đơn vị khác tổ chức để xét tuyển (A00, B00, D07, C02, D08, A02)</p> |
| 1.2 | 7720301 | Điều dưỡng | 7720301 | Điều dưỡng | 130 | <p>200 - Xét kết quả học tập cấp THPT (học bạ) (A00, A02, B00, B03, D08)</p> <p>402 - Sử dụng kết quả thi đánh giá</p>   |

|     |         |            |         |            |    |  |
|-----|---------|------------|---------|------------|----|--|
|     |         |            |         |            |    | <p>năng lực, đánh giá tư duy do đơn vị khác tổ chức để xét tuyển (DGNL)</p> <p>100 - Xét kết quả thi tốt nghiệp THPT (A00, A02, B00, B03, D08)</p> <p>417 - Sử dụng kết quả Kỳ thi V-SAT do đơn vị khác tổ chức để xét tuyển (A02, B00, D08, B03, A00)</p> |
| 1.3 | 7720401 | Dinh dưỡng | 7720401 | Dinh dưỡng | 30 | <p>200 - Xét kết quả học tập cấp THPT (học bạ) (A00, B00, D07, D08)</p> <p>402 - Sử dụng kết quả thi đánh giá năng lực, đánh giá</p>   |

|     |         |              |         |              |     |   |
|-----|---------|--------------|---------|--------------|-----|---|
|     |         |              |         |              |     | <p>tư duy do đơn vị khác tổ chức để xét tuyển (DGNL)</p> <p>100 - Xét kết quả thi tốt nghiệp THPT (A00, B00, D07, D08)</p> <p>417 - Sử dụng kết quả Kỳ thi V-SAT do đơn vị khác tổ chức để xét tuyển (A00, B00, D07, D08)</p> |
| 2   |         | Pháp luật    |         |              | 120 |   |
| 2.1 | 7380107 | Luật kinh tế | 7380107 | Luật kinh tế | 120 | <p>200 - Xét kết quả học tập cấp THPT (học bạ) (C00, D14, D66, D84, X25, X78)</p> <p>402 - Sử dụng kết quả thi đánh giá năng lực,</p>   |

|     |         |                          |         |         |     |   |  |
|-----|---------|--------------------------|---------|---------|-----|---|--|
|     |         |                          |         |         |     | <p>đánh giá<br/>tư duy do<br/>đơn vị<br/>khác tổ<br/>chức đề<br/>xét tuyển<br/>(DGNL)</p> <p>100 - Xét<br/>kết quả thi<br/>tốt nghiệp<br/>THPT<br/>(C00,<br/>D14, D66,<br/>D84, X25,<br/>X78)</p> <p>417 - Sử<br/>dụng kết<br/>quả Kỳ thi<br/>V-SAT do<br/>đơn vị<br/>khác tổ<br/>chức đề<br/>xét tuyển<br/>(C00,<br/>D14, D84,<br/>D66, D01,<br/>X25, X78)</p> |  |
| 3   |         | Kinh doanh<br>và quản lý |         |         | 490 |   |  |
| 3.1 | 7340301 | Kế toán                  | 7340301 | Kế toán | 100 | <p>200 - Xét<br/>kết quả<br/>học tập<br/>cấp THPT<br/>(học bạ)<br/>(A00,<br/>A01, D01,<br/>X26, X02,<br/>X06, C04)</p> <p>402 - Sử</p>  |  |

|     |         |                       |         |                       |     |  |
|-----|---------|-----------------------|---------|-----------------------|-----|--|
|     |         |                       |         |                       |     | <p>dụng kết quả thi đánh giá năng lực, đánh giá tư duy do đơn vị khác tổ chức để xét tuyển (DGNL)</p> <p>100 - Xét kết quả thi tốt nghiệp THPT (A00, A01, D01, C04, X26, X02, X06)</p> <p>417 - Sử dụng kết quả Kỳ thi V-SAT do đơn vị khác tổ chức để xét tuyển (A00, A01, D01, C04, X26, X02, X06)</p> |
| 3.2 | 7340201 | Tài chính - Ngân hàng | 7340201 | Tài chính - Ngân hàng | 120 | <p>200 - Xét kết quả học tập cấp THPT (học bạ) (A00, A01, D01, C04, X26, X02, X06)</p>   |

|     |         |                     |         |                     |     |   |
|-----|---------|---------------------|---------|---------------------|-----|---|
|     |         |                     |         |                     |     | <p>402 - Sử dụng kết quả thi đánh giá năng lực, đánh giá tư duy do đơn vị khác tổ chức để xét tuyển (DGNL)</p> <p>100 - Xét kết quả thi tốt nghiệp THPT (A00, A01, D01, C04, X26, X02, X06)</p> <p>417 - Sử dụng kết quả Kỳ thi V-SAT do đơn vị khác tổ chức để xét tuyển (C04, A00, A01, D01, X26, X02, X06)</p> |
| 3.3 | 7340101 | Quản trị kinh doanh | 7340101 | Quản trị kinh doanh | 160 | <p>200 - Xét kết quả học tập cấp THPT (học bạ) (A00, A01, D01, C04, X26,</p>  |

|     |         |           |         |           |    |  |  |
|-----|---------|-----------|---------|-----------|----|--|--|
|     |         |           |         |           |    | <p>X02, X06)</p> <p>402 - Sử dụng kết quả thi đánh giá năng lực, đánh giá tư duy do đơn vị khác tổ chức để xét tuyển (DGNL)</p> <p>100 - Xét kết quả thi tốt nghiệp THPT (A00, A01, D01, C04, X26, X02, X06)</p> <p>417 - Sử dụng kết quả Kỳ thi V-SAT do đơn vị khác tổ chức để xét tuyển (A00, A01, D01, C04, X26, X02, X06)</p> |  |
| 3.4 | 7340115 | Marketing | 7340115 | Marketing | 60 | <p>200 - Xét kết quả học tập cấp THPT (học bạ) (A00, A01, D01,</p>   |  |

|     |         |                    |         |                    |    |  |  |
|-----|---------|--------------------|---------|--------------------|----|--|--|
|     |         |                    |         |                    |    | <p>C04, X26, X02, X06)</p> <p>402 - Sử dụng kết quả thi đánh giá năng lực, đánh giá tư duy do đơn vị khác tổ chức để xét tuyển (DGNL)</p> <p>100 - Xét kết quả thi tốt nghiệp THPT (A00, A01, D01, C04, X26, X02, X06)</p> <p>417 - Sử dụng kết quả Kỳ thi V-SAT do đơn vị khác tổ chức để xét tuyển (A00, A01, D01, C04, X26, X02, X06)</p> |  |
| 3.5 | 7340120 | Kinh doanh quốc tế | 7340120 | Kinh doanh quốc tế | 50 | 200 - Xét kết quả học tập cấp THPT (học bạ) (A00,  |  |

|   |  |   |  |  |     |  |  |
|---|--|---|--|--|-----|--|--|
|   |  |   |  |  |     | <p>A01, D01, C04, X26, X02, X06)</p> <p>402 - Sử dụng kết quả thi đánh giá năng lực, đánh giá tư duy do đơn vị khác tổ chức để xét tuyển (DGNL)</p> <p>100 - Xét kết quả thi tốt nghiệp THPT (A00, A01, D01, C04, X26, X02, X06)</p> <p>417 - Sử dụng kết quả Kỳ thi V-SAT do đơn vị khác tổ chức để xét tuyển (A00, A01, D01, C04, X26, X02, X06)</p> |  |
| 4 |  | Du lịch, khách sạn, thể thao và dịch vụ cá nhân |  |  | 160 |  |  |

|     |         |                                     |         |                                     |    |  |
|-----|---------|-------------------------------------|---------|-------------------------------------|----|--|
| 4.1 | 7810103 | Quản trị dịch vụ du lịch và lữ hành | 7810103 | Quản trị dịch vụ du lịch và lữ hành | 60 | <p>200 - Xét kết quả học tập cấp THPT (học bạ) (A00, A01, C00, C04, D01, D07, D14, D15, X01, X21, X25, A07)</p> <p>402 - Sử dụng kết quả thi đánh giá năng lực, đánh giá tư duy do đơn vị khác tổ chức để xét tuyển (DGNL)</p> <p>100 - Xét kết quả thi tốt nghiệp THPT (A00, A01, D01, C04, C00, D07, A07, D14, D15, X21, X01, X25)</p> <p>417 - Sử dụng kết quả Kỳ thi V-SAT do đơn vị khác tổ</p> |
|-----|---------|-------------------------------------|---------|-------------------------------------|----|--|

|     |         |                       |         |                       |    |   |  |
|-----|---------|-----------------------|---------|-----------------------|----|---|--|
|     |         |                       |         |                       |    | chức để<br>xét tuyển<br>(A00,<br>A01, D01,<br>C04, C00,<br>D07, A07,<br>D14, D15,<br>X21, X01,<br>X25)  |  |
| 4.2 | 7810201 | Quản trị<br>khách sạn | 7810201 | Quản trị<br>khách sạn | 60 | <p>200 - Xét<br/>kết quả<br/>học tập<br/>cấp THPT<br/>(học bạ)<br/>(A01,<br/>D01, C04,<br/>C00, D07,<br/>A07, D14,<br/>D15, X21,<br/>X01, X25,<br/>A00)</p> <p>402 - Sử<br/>dụng kết<br/>quả thi<br/>đánh giá<br/>năng lực,<br/>đánh giá<br/>tư duy do<br/>đơn vị<br/>khác tổ<br/>chức để<br/>xét tuyển<br/>(DGNL)</p> <p>100 - Xét<br/>kết quả thi<br/>tốt nghiệp<br/>THPT<br/>(A00,<br/>A01, D01,<br/>C04, C00,</p> |  |

|     |         |         |         |         |    |   |  |
|-----|---------|---------|---------|---------|----|---|--|
|     |         |         |         |         |    | <p>D07, A07, D14, D15, X21, X01, X25)</p> <p>417 - Sử dụng kết quả Kỳ thi V-SAT do đơn vị khác tổ chức để xét tuyển (C04, A00, A01, D01, C00, D07, A07, D14, D15, X21, X01, X25)</p>                  |  |
| 4.3 | 7810101 | Du lịch | 7810101 | Du lịch | 40 | <p>200 - Xét kết quả học tập cấp THPT (học bạ) (A00, A01, C00, C04, D01, D07, D14, D15, X01, X21, X25, A07)</p> <p>402 - Sử dụng kết quả thi đánh giá năng lực, đánh giá tư duy do đơn vị khác tổ</p> |  |

|     |         |                                       |         |                    |    |  |
|-----|---------|---------------------------------------|---------|--------------------|----|--|
|     |         |                                       |         |                    |    | <p>chức để<br/>xét tuyển<br/>(DGNL)</p> <p>100 - Xét<br/>kết quả thi<br/>tốt nghiệp<br/>THPT<br/>(A00,<br/>A01, D01,<br/>C04, C00,<br/>D07, A07,<br/>D14, D15,<br/>X21, X01,<br/>X25)</p> <p>417 - Sử<br/>dụng kết<br/>quả Kỳ thi<br/>V-SAT do<br/>đơn vị<br/>khác tổ<br/>chức để<br/>xét tuyển<br/>(A00,<br/>A01, D01,<br/>C04, C00,<br/>D07, A07,<br/>D14, D15,<br/>X21, X01,<br/>X25)</p> |
| 5   |         | Môi trường<br>và bảo vệ<br>môi trường |         |                    | 50 |  |
| 5.1 | 7850103 | Quản lý đất<br>đai                    | 7850103 | Quản lý<br>đất đai | 50 | <p>200 - Xét<br/>kết quả<br/>học tập<br/>cấp THPT<br/>(học bạ)<br/>(A00,<br/>A01, B00,<br/>D01, X06,</p>   |

|     |         |                             |         |                             |     |   |  |
|-----|---------|-----------------------------|---------|-----------------------------|-----|---|--|
|     |         |                             |         |                             |     | <p>X10)</p> <p>402 - Sử dụng kết quả thi đánh giá năng lực, đánh giá tư duy do đơn vị khác tổ chức để xét tuyển (DGNL)</p> <p>100 - Xét kết quả thi tốt nghiệp THPT (A00, A01, B00, D01, X06, X10)</p> <p>417 - Sử dụng kết quả Kỳ thi V-SAT do đơn vị khác tổ chức để xét tuyển (A00, A01, B00, D01, X06, X10)</p> |  |
| 6   |         | Báo chí và thông tin        |         |                             | 120 |   |  |
| 6.1 | 7320104 | Truyền thông đa phương tiện | 7320104 | Truyền thông đa phương tiện | 120 | 200 - Xét kết quả học tập cấp THPT  |  |

|     |         |             |         |          |     |  |  |
|-----|---------|-------------|---------|----------|-----|--|--|
|     |         |             |         |          |     | <p>(học bạ)<br/>(A01, C00, D01, D15, A00, X02)</p> <p>402 - Sử dụng kết quả thi đánh giá năng lực, đánh giá tư duy do đơn vị khác tổ chức để xét tuyển (DGNL)</p> <p>100 - Xét kết quả thi tốt nghiệp THPT (A01, C00, D01, D15, A00, X02)</p> <p>417 - Sử dụng kết quả Kỳ thi V-SAT do đơn vị khác tổ chức để xét tuyển (A01, C00, D01, D15, A00, X02)</p> |  |
| 7   |         | Nghệ thuật  |         |          | 120 |  |  |
| 7.1 | 7210403 | Thiết kế đồ | 7210403 | Thiết kế | 120 | 200 - Xét  |  |

|  |  |     |  |        |  |  |
|--|--|-----|--|--------|--|--|
|  |  | hoạ |  | đồ họa | <p>kết quả học tập cấp THPT (học bạ) (C04, D01, D10, D15, A00, X02, X06, X07)</p> <p>402 - Sử dụng kết quả thi đánh giá năng lực, đánh giá tư duy do đơn vị khác tổ chức để xét tuyển (DGNL)</p> <p>100 - Xét kết quả thi tốt nghiệp THPT (C04, D01, D10, D15, A00, X02, X06, X07)</p> <p>417 - Sử dụng kết quả Kỳ thi V-SAT do đơn vị khác tổ chức để xét tuyển (C04, D01, D10, D15, A00,</p> |  |
|--|--|-----|--|--------|--|--|

|     |         |                 |         |                 |     |  |  |
|-----|---------|-----------------|---------|-----------------|-----|--|--|
|     |         |                 |         |                 |     | X02, X06,<br>X07)  |  |
| 8   |         | Nhân văn        |         |                 | 200 |  |  |
| 8.1 | 7220201 | Ngôn ngữ<br>Anh | 7220201 | Ngôn ngữ<br>Anh | 150 | <p>200 - Xét kết quả học tập cấp THPT (học bạ) (D01, D14, D15, D66, X78)</p> <p>402 - Sử dụng kết quả thi đánh giá năng lực, đánh giá tư duy do đơn vị khác tổ chức để xét tuyển (DGNL)</p> <p>100 - Xét kết quả thi tốt nghiệp THPT (D01, D14, D15, D66, X78)</p> <p>417 - Sử dụng kết quả Kỳ thi V-SAT do đơn vị khác tổ chức để xét tuyển (D01,</p> |  |

|     |         |         |         |         |    |  |  |
|-----|---------|---------|---------|---------|----|--|--|
|     |         |         |         |         |    | D14, D15,<br>D66, X78)   |  |
| 8.2 | 7229030 | Văn học | 7229030 | Văn học | 50 | <p>200 - Xét kết quả học tập cấp THPT (học bạ) (C04, C00, D14, D15, D01)</p> <p>402 - Sử dụng kết quả thi đánh giá năng lực, đánh giá tư duy do đơn vị khác tổ chức để xét tuyển (DGNL)</p> <p>100 - Xét kết quả thi tốt nghiệp THPT (C04, C00, D14, D15, D01)</p> <p>417 - Sử dụng kết quả Kỳ thi V-SAT do đơn vị khác tổ chức để xét tuyển (C04, C00, D14, D15, D01)</p> |  |

|     |         |                                     |         |                                     |     |  |  |
|-----|---------|-------------------------------------|---------|-------------------------------------|-----|--|--|
|     |         |                                     |         |                                     |     |  |  |
| 9   |         | Công nghệ kỹ thuật                  |         |                                     | 190 |  |  |
| 9.1 | 7510605 | Logistics và quản lý chuỗi cung ứng | 7510605 | Logistics và Quản lý chuỗi cung ứng | 50  | <p>200 - Xét kết quả học tập cấp THPT (học bạ) (A00, A01, D01, C01, X26, X02, X06)</p> <p>402 - Sử dụng kết quả thi đánh giá năng lực, đánh giá tư duy do đơn vị khác tổ chức để xét tuyển (DGNL)</p> <p>100 - Xét kết quả thi tốt nghiệp THPT (A00, A01, C01, D01, X02, X06, X26)</p> <p>417 - Sử dụng kết quả Kỳ thi V-SAT do đơn vị khác tổ chức để xét tuyển (A00,</p> |  |

|     |         |   |         |  |    |  |  |
|-----|---------|---|---------|--|----|--|--|
|     |         |   |         |  |    | A01, D01,<br>C01, X26,<br>A02, X06)  |  |
| 9.2 | 7510102 | Công nghệ<br>kỹ thuật<br>công trình<br>xây dựng | 7510102 | Công<br>nghệ kỹ<br>thuật<br>công trình<br>xây dựng | 80 | <p>200 - Xét<br/>kết quả<br/>học tập<br/>cấp THPT<br/>(học bạ)<br/>(A00,<br/>A02, A01,<br/>C01, X06,<br/>X07, D01)</p> <p>402 - Sử<br/>dụng kết<br/>quả thi<br/>đánh giá<br/>năng lực,<br/>đánh giá<br/>tư duy do<br/>đơn vị<br/>khác tổ<br/>chức để<br/>xét tuyển<br/>(DGNL)</p> <p>100 - Xét<br/>kết quả thi<br/>tốt nghiệp<br/>THPT<br/>(A00,<br/>A02, A01,<br/>C01, X06,<br/>X07, D01)</p> <p>417 - Sử<br/>dụng kết<br/>quả Kỳ thi<br/>V-SAT do<br/>đơn vị<br/>khác tổ<br/>chức để<br/>xét tuyển</p> |  |

|     |         |  |         |  |    |  |  |
|-----|---------|--|---------|--|----|--|--|
|     |         |  |         |  |    | (A00, A02, A01, C01, X07, D01, X06)  |  |
| 9.3 | 7510301 | Công nghệ<br>kỹ thuật<br>điện, điện tử | 7510301 | Công<br>nghệ kỹ<br>thuật<br>điện, điện<br>tử | 60 | <p>200 - Xét kết quả học tập cấp THPT (học bạ) (A00, A02, A01, C01, X06, X07, D01)</p> <p>402 - Sử dụng kết quả thi đánh giá năng lực, đánh giá tư duy do đơn vị khác tổ chức để xét tuyển (DGNL)</p> <p>100 - Xét kết quả thi tốt nghiệp THPT (A00, A02, A01, C01, X06, X07, D01)</p> <p>417 - Sử dụng kết quả Kỳ thi V-SAT do đơn vị khác tổ chức để</p> |  |

|      |         |                         |         |                           |    |  |  |
|------|---------|-------------------------|---------|---------------------------|----|--|--|
|      |         |                         |         |                           |    | xét tuyển<br>(A00,<br>A02, A01,<br>C01, X06,<br>X07, D01)  |  |
| 10   |         | Sản xuất và<br>chế biến |         |                           | 50 |  |  |
| 10.1 | 7540101 | Công nghệ<br>thực phẩm  | 7540101 | Công<br>nghệ thực<br>phẩm | 50 | <p>200 - Xét kết quả học tập cấp THPT (học bạ) (A00, A02, A01, C01, X06, D01)</p> <p>402 - Sử dụng kết quả thi đánh giá năng lực, đánh giá tư duy do đơn vị khác tổ chức để xét tuyển (DGNL)</p> <p>100 - Xét kết quả thi tốt nghiệp THPT (A00, A02, A01, C01, X06, D01)</p> <p>417 - Sử dụng kết quả Kỳ thi</p> |  |

|      |         |                                 |         |                     |     |   |  |
|------|---------|---------------------------------|---------|---------------------|-----|---|--|
|      |         |                                 |         |                     |     | V-SAT do đơn vị khác tổ chức để xét tuyển (A02, A01, C01, X06, D01, A00)  |  |
| 11   |         | Máy tính và công nghệ thông tin |         |                     | 180 |   |  |
| 11.1 | 7480201 | Công nghệ thông tin             | 7480201 | Công nghệ thông tin | 180 | <p>200 - Xét kết quả học tập cấp THPT (học bạ) (A00, A02, A01, C01, X06, X07, X56, X10, X14, X26, X02, D01)</p> <p>402 - Sử dụng kết quả thi đánh giá năng lực, đánh giá tư duy do đơn vị khác tổ chức để xét tuyển (DGNL)</p> <p>100 - Xét kết quả thi tốt nghiệp THPT</p> |  |

|      |         |                            |         |              |    |   |  |
|------|---------|----------------------------|---------|--------------|----|---|--|
|      |         |                            |         |              |    | (A00, A02, A01, C01, X06, X07, X56, X10, X14, X26, X02, D01)<br>417 - Sử dụng kết quả Kỳ thi V-SAT do đơn vị khác tổ chức để xét tuyển (A00, A02, A01, C01, X06, X07, X56, X10, X14, X26, X02, D01) |  |
| 12   |         | Khoa học xã hội và hành vi |         |              | 30 |   |  |
| 12.1 | 7310630 | Việt Nam học               | 7310630 | Việt Nam học | 30 | 200 - Xét kết quả học tập cấp THPT (học bạ) (D01, C04, C00, D15, A07, D14, X78, X74, X70)<br>402 - Sử dụng kết quả thi đánh giá năng lực,   |  |

|      |         |                              |         |                     |    |  |
|------|---------|------------------------------|---------|---------------------|----|--|
|      |         |                              |         |                     |    | <p>đánh giá tư duy do đơn vị khác tổ chức để xét tuyển (DGNL)</p> <p>100 - Xét kết quả thi tốt nghiệp THPT (D01, C04, C00, D15, A07, D14, X78, X74, X70)</p> <p>417 - Sử dụng kết quả Kỳ thi V-SAT do đơn vị khác tổ chức để xét tuyển (D01, C04, C00, D15, A07, D14, X78, X74, X70)</p> |
| 13   |         | Nông, lâm nghiệp và thủy sản |         |                     | 60 |  |
| 13.1 | 7620301 | Nuôi trồng thủy sản          | 7620301 | Nuôi trồng thủy sản | 60 | <p>200 - Xét kết quả học tập cấp THPT (học bạ) (A00, A01, B00, D07, X06,</p>   |

|      |         |       |         |       |     |   |  |
|------|---------|-------|---------|-------|-----|---|--|
|      |         |       |         |       |     | <p>X10, D01)</p> <p>402 - Sử dụng kết quả thi đánh giá năng lực, đánh giá tư duy do đơn vị khác tổ chức để xét tuyển (DGNL)</p> <p>100 - Xét kết quả thi tốt nghiệp THPT (A00, A01, B00, D07, X06, X10, D01)</p> <p>417 - Sử dụng kết quả Kỳ thi V-SAT do đơn vị khác tổ chức để xét tuyển (A00, A01, B00, D07, X06, X10, D01, X02)</p> |  |
| 14   |         | Thú y |         |       | 120 |   |  |
| 14.1 | 7640101 | Thú y | 7640101 | Thú y | 120 | 200 - Xét kết quả học tập cấp THPT  |  |

|  |  |  |  |  |  |   |  |
|--|--|--|--|--|--|---|--|
|  |  |  |  |  |  | <p>(học bạ)<br/>(B00,<br/>A06, B02,<br/>C02, X10,<br/>X14, D01)</p> <p>402 - Sử dụng kết quả thi đánh giá năng lực, đánh giá tư duy do đơn vị khác tổ chức để xét tuyển (DGNL)</p> <p>100 - Xét kết quả thi tốt nghiệp THPT (B00, A06, B02, C02, X10, X14, D01)</p> <p>417 - Sử dụng kết quả Kỳ thi V-SAT do đơn vị khác tổ chức để xét tuyển (A06, B00, B02, C02, X10, X14, D01)</p> |  |
|--|--|--|--|--|--|---|--|

## 5. Các thông tin cần thiết khác để thí sinh dự tuyển vào cơ sở đào tạo.

### a. Các điều kiện phụ sử dụng trong xét tuyển:

Không có

### b. Điểm cộng:

- Ưu tiên theo khu vực: Mức điểm ưu tiên áp dụng cho khu vực 1 (KV1) là 0,75 điểm, khu vực 2 nông thôn (KV2-NT) là 0,5 điểm, khu vực 2 (KV2) là 0,25 điểm; khu vực 3 (KV3) không được tính điểm ưu tiên;

- Ưu tiên theo đối tượng chính sách: Mức điểm ưu tiên áp dụng cho nhóm đối tượng UT1 (gồm các đối tượng 01 đến 04) là 2,0 điểm và cho nhóm đối tượng UT2 (gồm các đối tượng 05 đến 07) là 1,0 điểm;

- Mức điểm ưu tiên cho những đối tượng chính sách khác (được quy định trong các văn bản pháp luật hiện hành) do Bộ trưởng Bộ GDĐT quyết định;

- Thí sinh thuộc nhiều diện đối tượng chính sách chỉ được tính một mức điểm ưu tiên cao nhất.

- Các mức điểm ưu tiên được quy định trong Điều này tương ứng với tổng điểm 3 môn (trong tổ hợp môn xét tuyển) theo thang điểm 10 đối với từng bài thi/môn thi (không nhân hệ số); trường hợp phương thức tuyển sinh sử dụng thang điểm khác thì mức điểm ưu tiên được quy đổi tương đương.

- Điểm ưu tiên đối với thí sinh đạt tổng điểm từ 22,5 trở lên (khi quy đổi về điểm theo thang 10 và tổng điểm 3 môn tối đa là 30) được xác định theo công thức sau:

Điểm ưu tiên —  $[(30 - \text{Tổng điểm đạt được})/7,5] \times \text{Mức điểm ưu tiên}$

### c. Tiêu chí phân ngành, chương trình đào tạo (CSĐT tuyển sinh theo nhóm ngành):

Không có

### d. Các thông tin khác...

Đối với các chứng chỉ ngoại ngữ được dùng để miễn thi tốt nghiệp THPT theo quy định tại Quy chế thi tốt nghiệp trung học phổ thông hiện hành, Trường Đại học Tây Đô sẽ quy đổi thành điểm môn ngoại ngữ để đưa vào tổ hợp môn xét tuyển với trọng số tính điểm xét không vượt quá 50%, cụ thể như sau:

| ELTS    | TOEFL iBT   | TOEIC (L&R/S/W)     | Điểm quy đổi |
|---------|-------------|---------------------|--------------|
| 7.5-9.0 | 102 trở lên | 965/190/190 trở lên | 10           |
| 7.0     | 94-101      | 945/180/180         | 9.5          |
| 6.5     | 79-93       | 890/170/170         | 9.0          |
| 6.0     | 60-78       | 840/160/160         | 8.5          |
| 5.5     | 46-59       | 785/160/150         | 8.0          |

## 6. Tổ chức tuyển sinh:

- Trường Đại học Tây Đô tổ chức đăng ký xét tuyển đợt 1 đào tạo chính quy cho tất cả các phương thức theo kế hoạch chung của Bộ GDĐT. Thời gian đăng ký bắt đầu sau kỳ thi tốt nghiệp THPT và kết thúc sau khi có kết quả thi và xét tốt nghiệp THPT.

- Dự kiến xét tuyển bổ sung đợt 1 từ ngày 01/9/2025 đến ngày 15/9/2025.

- Dự kiến xét tuyển bổ sung đợt 2 từ ngày 16/9/2025 đến ngày 30/9/2025.

### **7. Chính sách ưu tiên: Xét tuyển thẳng; ưu tiên xét tuyển:**

a. Anh hùng lao động, Anh hùng lực lượng vũ trang nhân dân, Chiến sĩ thi đua toàn quốc được tuyển thẳng vào các ngành, chương trình do Nhà trường quy định.

b. Thí sinh đoạt giải nhất, nhì, ba trong kỳ thi chọn học sinh giỏi quốc gia, quốc tế hoặc thi khoa học, kỹ thuật cấp quốc gia, quốc tế do Bộ GDĐT tổ chức, cử tham gia; thời gian đoạt giải không quá 3 năm tính tới thời điểm xét tuyển thẳng;

c. Hiệu trưởng căn cứ kết quả học tập cấp THPT của thí sinh và yêu cầu của ngành đào tạo để xem xét, quyết định nhận vào học những trường hợp quy định dưới đây (trường hợp cần thiết kèm theo điều kiện thí sinh phải học 01 năm bổ sung kiến thức trước khi vào học chính thức):

- Thí sinh là người khuyết tật đặc biệt nặng có giấy xác nhận khuyết tật của cơ quan có thẩm quyền cấp theo quy định, có khả năng theo học một số ngành do cơ sở đào tạo quy định nhưng không có khả năng dự tuyển theo phương thức tuyển sinh bình thường;

- Thí sinh là người dân tộc thiểu số rất ít người theo quy định hiện hành của Chính phủ và thí sinh 20 huyện nghèo biên giới, hải đảo thuộc khu vực Tây Nam Bộ;

- Thí sinh có nơi thường trú từ 3 năm trở lên, học 3 năm và tốt nghiệp THPT tại các huyện nghèo (học sinh học phổ thông dân tộc nội trú tính theo nơi thường trú) theo quy định của Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ;

- Thí sinh là người nước ngoài có kết quả kiểm tra kiến thức và năng lực Tiếng Việt đáp ứng quy định hiện hành của Bộ trưởng Bộ GDĐT.

d. Hiệu trưởng căn cứ kết quả học tập cấp THPT của thí sinh và yêu cầu của ngành đào tạo để xem xét, quyết định nhận vào học những trường hợp quy định dưới đây (trường hợp cần thiết kèm theo điều kiện thí sinh phải học 01 năm bổ sung kiến thức trước khi vào học chính thức):

- Thí sinh là người khuyết tật nặng có giấy xác nhận khuyết tật của cơ quan có thẩm quyền cấp theo quy định, có khả năng theo học một số ngành do Nhà trường quy định nhưng không có khả năng dự tuyển theo phương thức tuyển sinh bình thường.

- Thí sinh là người dân tộc thiểu số rất ít người theo quy định hiện hành của Chính phủ và thí sinh 20 huyện nghèo biên giới, hải đảo thuộc khu vực Tây Nam Bộ;

- Thí sinh có nơi thường trú từ 3 năm trở lên, học 3 năm và tốt nghiệp THPT tại các huyện nghèo (học sinh học phổ thông dân tộc nội trú tính theo nơi thường trú) theo quy định của Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ.

- Thí sinh là người nước ngoài Đô quy định hình thức ưu tiên xét tuyển khác đối với các trường hợp sau đây: phải đạt chuẩn năng lực ngôn ngữ theo yêu cầu của chương trình, ngành đào tạo phù hợp với quy định của Bộ GDĐT.

đ. Trường Đại học Tây Đô quy định hình thức ưu tiên xét tuyển khác đối với các trường hợp sau đây:

- Thí sinh quy định tại mục 1, b dự tuyển vào các ngành theo nguyện vọng (không dùng quyền ưu tiên tuyển thẳng);
- Thí sinh đoạt giải khuyến khích trong kỳ thi chọn học sinh giỏi quốc gia; thí sinh đoạt giải tư trong cuộc thi khoa học, kỹ thuật cấp quốc gia dự tuyển vào ngành phù hợp với môn thi hoặc nội dung đề tài dự thi đã đoạt giải; thời gian đoạt giải không quá 3 năm tính tới thời điểm xét tuyển.

### **8. Lệ phí xét tuyển/thi tuyển:**

Trường Đại học Tây Đô không thu lệ phí xét tuyển của thí sinh.

**9. Việc cơ sở đào tạo thực hiện các cam kết đối với thí sinh** (Giải quyết khiếu nại, bảo vệ quyền lợi chính đáng của thí sinh trong những trường hợp rủi ro, trách nhiệm giải quyết việc thí sinh được chuyển đến hoặc chuyển đi do sai sót trong tuyển sinh).

Trường Đại học Tây Đô cam kết giải quyết những khiếu nại của người học, đảm bảo quyền lợi của người học theo đúng quy định của Bộ Giáo dục và Đào tạo và Pháp luật hiện hành.

**10. Các nội dung khác** (không trái quy định hiện hành):

#### **a. Chính sách học bổng**

##### **\* Học bổng theo điểm**

- + Học bổng 1.300.000 đồng: Trường hợp xét học bạ đạt tổng điểm xét tuyển từ 18 điểm đến dưới 22 điểm hoặc xét điểm thi tốt nghiệp THPT từ 18 điểm đến 20 điểm.
- + Học bổng 1.700.000 đồng: Trường hợp xét học bạ đạt tổng điểm xét tuyển từ 22 điểm đến 26 điểm hoặc xét điểm thi tốt nghiệp THPT từ trên 20 điểm đến 24 điểm.
- + Học bổng 2.500.000 đồng: Trường hợp xét học bạ đạt tổng điểm xét tuyển trên 26 điểm đến 28 điểm hoặc xét điểm thi tốt nghiệp THPT từ trên 24 điểm đến 27 điểm.
- + Học bổng 5.000.000 đồng: Trường hợp xét học bạ đạt tổng điểm xét tuyển trên 28 điểm đến 29.5 điểm hoặc xét điểm thi tốt nghiệp THPT từ trên 27 điểm đến 28.5 điểm.
- + Học bổng 10.000.000 đồng: Trường hợp xét học bạ đạt tổng điểm xét tuyển trên 29.5 điểm hoặc xét điểm thi tốt nghiệp THPT từ trên 28.5 điểm.

Nếu thí sinh đạt nhiều mức học bổng theo điểm chỉ tính mức học bổng cao nhất.

##### **\* Học bổng theo hộ khẩu, học sinh trường THPT kết nghĩa**

- + Học bổng 1.000.000 đồng cho thí sinh hộ khẩu tại Quận Cái Răng hoặc thí sinh học lớp 12 tại các trường thuộc Quận Cái Răng, TP. Cần Thơ.
- + Học bổng 1.000.000 đồng cho học sinh học lớp 12 tại các trường THPT kết nghĩa (THPT Châu Phú – An Giang, THPT Võ Thị Hồng – Cà Mau, THPT Phan Ngọc Hiển – Cà Mau, THPT Thạnh Mỹ Tây – An Giang, THPT Cái Nước – Cà Mau, THPT Thái Bình Dương – Cần Thơ, THPT An Thạnh 3 – Sóc Trăng, THPT Tân Lộc – Cà Mau, THPT Điền Hải – Bạc Liêu).

#### **b. Chính sách miễn giảm học phí**

- Giảm 15% học phí học kỳ 1 cho các ngành như sau: Dinh dưỡng, Kinh doanh quốc tế, Việt Nam học.
- Giảm 20% học phí học kỳ 1 cho tân sinh viên là con của người dân tộc ít người.
- Chính sách giảm học phí cho sinh viên theo quy định của trường (<https://fpd.tdu.edu.vn/bai-viet/17/cac-chinh-sach-mien-giam-hoc-phi>)

**c. Chính sách miễn phí ký túc xá**

Miễn phí ở ký túc xá 01 năm đầu cho 100 tân sinh viên đóng học phí và đăng ký ở sớm nhất.

**11. Thông tin về tuyển sinh của 2 năm gần nhất**

| STT | Mã xét tuyển | Tên chương trình, ngành, nhóm ngành xét tuyển | Mã ngành, nhóm ngành | Tên ngành, nhóm ngành               | Phương thức tuyển sinh | Năm tuyển sinh 2023 |             |                                 | Năm tuyển sinh 2024 |             |                                 | Ghi chú |
|-----|--------------|---|----------------------|-------------------------------------|------------------------|---------------------|-------------|---------------------------------|---------------------|-------------|---------------------------------|---------|
|     |              |   |                      |                                     |                        | Chỉ tiêu            | Số nhập học | Điểm trúng tuyển/Thang điểm xét | Chỉ tiêu            | Số nhập học | Điểm trúng tuyển/Thang điểm xét |         |
| (1) | (2)          | (3)   | (4)                  | (5)                                 | (6)                    | (7)                 | (8)         | (9)                             | (10)                | (11)        | (12)                            | (13)    |
| 1   | 7229040      | Văn hóa học                                   | 7229040              | Văn hoá học                         | 100/200                | 25                  | 0           | 15                              | 25                  | 0           | 15                              | 16.5    |
| 2   | 7640101      | Thú y   | 7640101              | Thú y                               | 100/200                | 100                 | 102         | 15                              | 120                 | 85          | 15                              | 16.5    |
| 3   | 7540101      | Công nghệ thực phẩm                           | 7540101              | Công nghệ thực phẩm                 | 100/200                | 50                  | 36          | 15                              | 50                  | 32          | 15                              | 16.5    |
| 4   | 7810103      | Quản trị Dịch vụ Du lịch và Lữ hành           | 7810103              | Quản trị dịch vụ du lịch và lữ hành | 100/200                | 50                  | 43          | 15                              | 60                  | 28          | 15                              | 16.5    |
| 5   | 7310630      | Việt Nam học                                  | 7310630              | Việt Nam học                        | 100/200                | 30                  | 0           | 15                              | 30                  | 0           | 15                              | 16.5    |
| 6   | 7340115      | Marketing                                     | 7340115              | Marketing                           | 100/200                | 80                  | 63          | 15                              | 60                  | 54          | 15                              | 16.5    |
| 7   | 7320104      | Truyền thông đa phương                        | 7320104              | Truyền thông đa phương              | 100/200                | 100                 | 102         | 15                              | 120                 | 76          | 15                              | 16.5    |

|    |         | tiện                               |         | tiện                |         |     |     |    |     |    |    |   |  |
|----|---------|------------------------------------|---------|---------------------|---------|-----|-----|----|-----|----|----|---|--|
| 8  | 7720203 | Hóa học<br>(chuyên ngành hóa dược) | 7720203 | Hoá dược            | 100/200 | 25  | 1   | 15 | 30  | 0  | 15 | 16.5  |  |
| 9  | 7220201 | Ngôn ngữ Anh                       | 7220201 | Ngôn ngữ Anh        | 100/200 | 200 | 67  | 15 | 200 | 57 | 15 | 16.5  |  |
| 10 | 7340120 | Kinh doanh quốc tế                 | 7340120 | Kinh doanh quốc tế  | 100/200 | 50  | 22  | 15 | 50  | 14 | 15 | 16.5  |  |
| 11 | 7720201 | Dược học                           | 7720201 | Dược học            | 100/200 | 500 | 46  | 21 | 450 | 25 | 21 | Kết quả học tập cả năm lớp 12 đạt loại giỏi |  |
| 12 | 7229030 | Văn học                            | 7229030 | Văn học             | 100/200 | 25  | 21  | 15 | 25  | 38 | 15 | 16.5  |  |
| 13 | 7340101 | Quản trị kinh doanh                | 7340101 | Quản trị kinh doanh | 100/200 | 220 | 116 | 15 | 220 | 83 | 15 | 16.5  |  |
| 14 | 7850103 | Quản lý đất đai                    | 7850103 | Quản lý đất đai     | 100/200 | 30  | 23  | 15 | 50  | 26 | 15 | 16.5  |  |
| 15 | 7380107 | Luật Kinh tế                       | 7380107 | Luật kinh tế        | 100/200 | 100 | 94  | 15 | 120 | 82 | 15 | 16.5  |  |

|    |         |                            |         |  |         |     |     |    |     |     |    |  |
|----|---------|----------------------------|---------|--|---------|-----|-----|----|-----|-----|----|--|
| 16 | 7510102 | Công nghệ KTCT xây dựng    | 7510102 | Công nghệ kỹ thuật công trình xây dựng | 100/200 | 60  | 39  | 15 | 60  | 25  | 15 | 16.5                                       |
| 17 | 7720301 | Điều dưỡng                 | 7720301 | Điều dưỡng                             | 100/200 | 30  | 108 | 19 | 30  | 59  | 19 | Kết quả học tập cả năm lớp 12 đạt loại khá |
| 18 | 7720401 | Dinh dưỡng                 | 7720401 | Dinh dưỡng                             | 100/200 | 30  | 5   | 15 | 30  | 0   | 15 | 16.5                                       |
| 19 | 7620301 | Nuôi trồng thủy sản        | 7620301 | Nuôi trồng thủy sản                    | 100/200 | 60  | 39  | 15 | 60  | 39  | 15 | 16.5                                       |
| 20 | 7480201 | Công nghệ thông tin        | 7480201 | Công nghệ thông tin                    | 100/200 | 160 | 157 | 15 | 180 | 131 | 15 | 16.5                                       |
| 21 | 7810101 | Du lịch                    | 7810101 | Du lịch                                | 100/200 | 30  | 37  | 15 | 40  | 34  | 15 | 16.5                                       |
| 22 | 7810201 | Quản trị khách sạn         | 7810201 | Quản trị khách sạn                     | 100/200 | 60  | 47  | 15 | 60  | 34  | 15 | 16.5                                       |
| 23 | 7510605 | Logistics và Quản lý chuỗi | 7510605 | Logistics và quản lý chuỗi             | 100/200 | 50  | 37  | 15 | 50  | 35  | 15 | 16.5                                       |

|    |         |                                  |         |                                  |         |     |     |    |     |     |    |      |
|----|---------|----------------------------------|---------|----------------------------------|---------|-----|-----|----|-----|-----|----|------|
|    |         | cung ứng                         |         | cung ứng                         |         |     |     |    |     |     |    |      |
| 24 | 7210403 | Thiết kế đồ họa                  | 7210403 | Thiết kế đồ họa                  | 100/200 | 120 | 118 | 15 | 140 | 71  | 15 | 16.5 |
| 25 | 7510301 | Công nghệ Kỹ thuật điện, điện tử | 7510301 | Công nghệ kỹ thuật điện, điện tử | 100/200 | 65  | 57  | 15 | 80  | 56  | 15 | 16.5 |
| 26 | 7340301 | Kế toán                          | 7340301 | Kế toán                          | 100/200 | 100 | 75  | 15 | 100 | 51  | 15 | 16.5 |
| 27 | 7340201 | Tài chính - Ngân hàng            | 7340201 | Tài chính - Ngân hàng            | 100/200 | 140 | 105 | 15 | 120 | 100 | 15 | 16.5 |

**Cán bộ tuyển sinh**  
(Ghi rõ họ tên, số điện thoại liên hệ, địa chỉ Email)

*Haummmmm*  
Hàng Văn Kiêng  
0946793485  
hvkien@tdu.edu.vn

Cần Thơ, ngày 19 tháng 05 năm 2026  
**THỦ TRƯỞNG ĐƠN VỊ**



*Trần Long Luận*